

Số: /QĐ-TCKH

Biên Hòa, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2020 của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa

Căn cứ Nghị định số **163/2016/NĐ-CP** ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số **132/TB-TCKH** ngày **10 tháng 6 năm 2021** của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm **2020**;

Xét đề nghị của kế toán đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách **năm 2020** của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Trưởng phòng và các tổ chuyên môn phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các Phó Trưởng phòng;
- Các Tổ chuyên môn;
- Lưu: VT, Kế toán.

TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Quốc Thái

Đơn vị: PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Chương: 618

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TCKH Ngày /06/2021 của Phòng Tài chính Kế hoạch)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	658.654.732	658.654.732	0	0
1	Lệ phí	643.400.000	643.400.000	0	0
	Lệ phí cấp GCNĐKKD	643.400.000	643.400.000		
2	Phí	15.254.732	15.254.732	0	0
	Phí thẩm định dự án	15.254.732	15.254.732		
II	Thu khác	642.120.932	642.120.932	0	0
	Chi phí thẩm tra quyết toán	622.120.932	622.120.932		
	Thu khác	20.000.000	20.000.000		
III	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	324.125.000	324.125.000	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	324.125.000	324.125.000	0	0
	Chi phí thẩm tra quyết toán	319.318.000	319.318.000		
	Phí thẩm định dự án	4.807.000	4.807.000		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
IV	Số phí, lệ phí thu nộp NSNN	644.925.473	644.925.473	0	0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	644.925.473	644.925.473	0	0
1.1	Lệ phí	643.400.000	643.400.000	0	0
	Lệ phí cấp GCNĐKKD	643.400.000	643.400.000		
1.2	Phí	1.525.473	1.525.473	0	0
	Phí thẩm định dự án	1.525.473	1.525.473		
	Phí tham gia đấu giá				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.683.480.221	3.683.480.221		
1	Chi quản lý hành chính	3.683.480.221	3.683.480.221		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.251.021.499	3.251.021.499		
	Thanh toán cá nhân	2.043.866.905	2.043.866.905		
	Chi hoạt động	1.207.154.594	1.207.154.594		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	432.458.722	432.458.722	0	0
12.1	Kinh phí hoạt động ngoài khoán	212.000.000	212.000.000		
12.2	Kinh phí hoạt động thu phí, lệ phí	168.472.122	168.472.122		
12.5	Kinh phí tổ chức bán đấu giá	51.986.600	51.986.600		

